

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Đơn vị tính : Việt Nam Đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		298.161.326.861	402.361.729.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	11.679.367.307	13.058.411.431
1. Tiền	111		11.679.367.307	13.058.411.431
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		126.359.787.505	114.311.354.480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	125.489.830.831	111.826.691.985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	520.744.640	1.883.463.162
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	404.212.034	666.199.333
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(55.000.000)	(65.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	157.178.066.234	263.138.797.522
1. Hàng tồn kho	141		157.668.248.728	263.706.344.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(490.182.494)	(567.546.846)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.944.105.815	11.853.166.239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.944.105.815	4.221.071.724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17		7.632.094.515
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.345.338.298	105.075.986.046
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		75.882.468.914	86.513.413.141
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	75.882.468.914	86.513.413.141
- Nguyên giá	222		391.967.320.076	391.967.320.076
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(316.084.851.162)	(305.453.906.935)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.662.681.692	4.479.045.285
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	9.662.681.692	4.479.045.285
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.800.187.692	14.083.527.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	10.800.187.692	14.083.527.620
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		394.506.665.159	507.437.715.718

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		181.368.940.450	281.316.268.102
I. Nợ ngắn hạn	310		181.368.940.450	281.316.268.102
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	43.776.675.005	20.482.736.453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		114.335.917	129.992.725
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	8.578.230.407	2.556.850.323
4. Phải trả người lao động	314		14.245.175.535	16.169.847.157
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	5.318.021.072	319.275.815
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	3.632.976.895	3.570.440.418
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	102.052.208.690	237.957.679.030
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	2.750.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		901.316.929	129.446.181
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		213.137.724.709	226.121.447.616
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	213.137.724.709	226.121.447.616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.823.614.329	38.807.337.236
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.125.264.488	13.513.439.755
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.698.349.841	25.293.897.481
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		394.506.665.159	507.437.715.718


Biên Hòa, ngày 06 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Tổng Giám Đốc



Huyền Công Du

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)
PHẦN I - LÃI (LỖ)
 Quý 02 năm 2020

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	506.931.606.440	537.990.202.224	984.635.190.230	1.234.757.142.634
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	2.332.697.532	4.295.312.990	9.483.200.831	6.308.538.604
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		2.325.002.532	4.295.312.990	9.378.306.916	6.308.538.604
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		7.695.000	-	7.695.000	-
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	-	97.198.915	-
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		504.598.908.908	533.694.889.234	975.151.989.399	1.228.448.604.030
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	488.205.047.684	509.172.865.521	931.296.979.974	1.175.708.855.462
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.393.861.224	24.522.023.713	43.855.009.425	52.739.748.568
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	471.574.092	95.751.219	860.252.411	152.981.130
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	2.402.337.606	4.033.332.464	6.213.949.704	6.657.350.262
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.787.035.647	3.919.065.862	5.594.422.324	6.543.081.787
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	5.113.861.863	3.814.394.190	10.343.534.610	11.652.444.518
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	3.652.738.647	5.944.250.633	12.595.584.887	11.719.257.049
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.696.497.200	10.825.797.645	15.562.192.635	22.863.677.869
12	Thu nhập khác	31	VII.6	325.324.371	131.363.636	330.778.917	229.503.636
13	Chi phí khác	32	VII.7	-	1.235.975.192	-	1.236.725.192
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		325.324.371	(1.104.611.556)	330.778.917	(1.007.221.556)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.021.821.571	9.721.186.089	15.892.971.552	21.856.456.313
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	1.220.391.715	1.944.237.218	3.194.621.711	4.371.291.263
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.801.429.856	7.776.948.871	12.698.349.841	17.485.165.050
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		316	512	836	1.151
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 06 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Trần Công Du

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL
Địa chỉ : Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai
Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		15.892.971.552	21.856.456.313
2. Điều chỉnh cho các khoản :			19.061.397.009	22.600.591.918
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		10.630.944.227	11.077.998.110
- Các khoản dự phòng	03		2.662.635.648	4.182.232.717
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		185.946.391	77.687.228
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.551.581)	719.592.076
- Chi phí lãi vay	06		5.594.422.324	6.543.081.787
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		34.954.368.561	44.457.048.231
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.406.338.510)	(12.124.114.954)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		106.038.095.640	90.964.273.931
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.265.425.687	952.194.121
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.560.305.837	(3.618.880.409)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.779.717.167)	(6.592.445.792)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.779.820.590)	(4.609.725.755)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.757.519.000)	(1.757.415.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		162.094.800.458	107.670.934.173
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.183.636.407)	(36.654.090.447)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.551.581	16.383.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.171.084.826)	(36.637.707.331)

NG 1
 PHÂN
 TẾP
 VNSTI
 - T. Đ.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		491.256.981.181	540.957.383.433
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(627.162.451.521)	(566.260.751.730)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.211.343.025)	(45.037.906.625)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(158.116.813.365)</i>	<i>(70.341.274.922)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		(1.193.097.733)	691.951.920
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		13.058.411.431	8.869.593.419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(185.946.391)	12.741.838
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	11.679.367.307	9.574.287.177

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 06 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Công Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

QUÝ 02 NĂM 2020

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09 tháng 08 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)

Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)

Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)

Tái chế phế liệu (E4659)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)

Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (G4669)

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con:

Không có

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VNĐ)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VNĐ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: *Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế*

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Theo thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

+ Nguyên vật liệu chính:

Theo giá bình quân gia quyền tháng.

+ Nguyên vật liệu:

Theo giá bình quân gia quyền tháng.

+ Bán thành phẩm, thành phẩm:

Theo giá bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chôn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	192.459.861	152.559.756
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	11.486.907.446	12.905.851.675
+ Tiền Việt Nam đồng:	10.248.085.414	10.155.804.991
+ Tiền ngoại tệ (USD):	1.238.822.032	2.750.046.684
Cộng	11.679.367.307	13.058.411.431

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	125.434.830.831	111.761.691.985
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	124.273.527.156	111.035.490.640
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	82.012.550.464	89.460.959.693
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	10.160.682.400	
+ CHIP MONG GROUP LTD	19.943.723.998	11.241.957.111
+ Công ty Thép Tây Đô:	12.156.570.294	10.332.573.836
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	1.216.303.675	791.201.345
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(55.000.000)	(65.000.000)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	92.481.591.672	90.082.693.501
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	82.012.550.464	89.460.959.693
+ Công ty Mạ kẽm công nghiệp VINGAL - VNSTEEL		2.750.000
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	10.160.682.400	
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam:	308.358.808	618.983.808

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	404.212.034	-	666.199.333	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	10.000.000		14.000.000	
- Tạm ứng (141)	143.000.000		67.000.000	
- Phải thu tiền thuế TNCN (người lao động - 1388)	76.752.034		185.878.583	
- Phải thu khác (1388)	174.460.000		399.320.750	

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ DNTN Mùì Thanh	55.000.000			65.000.000		
Cộng	55.000.000	-	-	65.000.000	-	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu:	56.013.229.309	(489.983.350)	79.039.830.188	(545.701.423)
- Công cụ, dụng cụ:	205.814.684		204.414.896	
- Bán thành phẩm phối thép:	7.758.913.280		45.389.741.813	
- Thành phẩm:	93.688.371.811		138.828.164.964	(21.845.423)
- Hàng gửi bán:	1.919.644	(199.144)	244.192.507	
Cộng	157.668.248.728	(490.182.494)	263.706.344.368	(567.546.846)

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	8.172.588.104	-	4.479.045.285	-
- Thay động cơ DC 350KW, hộp giảm tốc truyền lực và Hệ thống điều khiển đi kèm cho máy cán K14 và K15 (02 cụm)	3.255.905.877			
- Hệ thống điều khiển điện cục lò Luyện thép (2019)	4.121.917.005		4.121.917.005	
- Hệ thống đóng bó thép cuộn COOLING BOX	794.765.222		357.128.280	
c) Sửa chữa lớn Tài sản cố định:	1.490.093.588	-	-	-
- SCL hạng mục: "Sửa chữa mặt bằng và bố trí lại khu vực đóng bó thép thanh"	294.170.673			
- Sửa chữa Chống dột nhà xưởng kho Năm 2020	261.922.915			
- Sửa chữa tháp làm lạnh và hệ thống máy nén trung áp trạm Ôxy 800.000 m3/h	934.000.000			
Cộng	9.662.681.692	-	4.479.045.285	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	61.617.706.470	289.036.107.575	32.247.232.987	9.066.273.044		391.967.320.076
Số dư cuối năm	61.617.706.470	289.036.107.575	32.247.232.987	9.066.273.044		391.967.320.076
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56.204.724.969	212.611.149.260	28.943.101.473	7.694.931.233		305.453.906.935
- Khấu hao trong năm	936.407.056	8.767.180.389	660.729.638	266.627.144		10.630.944.227
Số dư cuối năm	57.141.132.025	221.378.329.649	29.603.831.111	7.961.558.377		316.084.851.162
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	5.412.981.501	76.424.958.315	3.304.131.514	1.371.341.811		86.513.413.141
- Tại ngày cuối năm	4.476.574.445	67.657.777.926	2.643.401.876	1.104.714.667		75.882.468.914

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

10.274.055.430

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

214.089.309.121

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	2.944.105.815	4.221.071.724
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	2.535.748.450	3.738.747.919
- Chi phí Bảo hiểm cháy nổ & khám sức khỏe CB CNV Cty	408.357.365	482.323.805
b) Dài hạn:	10.800.187.692	14.083.527.620
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	7.567.293.391	9.973.151.367
- Sửa chữa Tài sản cố định	3.232.894.301	4.110.376.253
Cộng	13.744.293.507	18.304.599.344

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	520.744.640	1.883.463.162
+ CN Công ty TNHH MTV DVLH Saigontourist tại Đồng Nai	156.650.000	
+ Công ty TNHH TM An Cường	140.826.640	
+ Công ty TNHH Kỹ thuật điện Vạn Việt		620.400.000
+ Công ty TNHH NIPPON STEEL & SUMIKIN BUSSAN Việt Nam		932.030.000
+ Công ty TNHH Nhất Trí Thành	155.826.000	
+ Các đơn vị khác	67.442.000	331.033.162
Cộng	520.744.640	1.883.463.162

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	102.052.208.690	102.052.208.690	491.256.981.181	627.162.451.521	237.957.679.030	237.957.679.030
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	102.052.208.690	102.052.208.690	491.256.981.181	627.162.451.521	237.957.679.030	237.957.679.030
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	30.794.316.740	30.794.316.740	130.405.760.984	189.899.957.564	90.288.513.320	90.288.513.320
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN 1 TP.HCM	35.445.378.210	35.445.378.210	158.442.046.182	185.590.918.262	62.594.250.290	62.594.250.290
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	35.812.513.740	35.812.513.740	202.409.174.015	251.671.575.695	85.074.915.420	85.074.915.420
Cộng	102.052.208.690	102.052.208.690	491.256.981.181	627.162.451.521	237.957.679.030	237.957.679.030

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	43.776.675.005	43.776.675.005	20.482.736.453	20.482.736.453
<i>(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả)</i>				
- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng Tấn Phát	4.140.386.800	4.140.386.800	3.948.728.300	3.948.728.300
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	2.644.008.870	2.644.008.870	1.411.509.440	1.411.509.440
- Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	3.302.699.400	3.302.699.400	3.800.412.000	3.800.412.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Phúc Ân	7.247.795.500	7.247.795.500	638.524.700	638.524.700
- Công ty cổ phần hợp kim sắt - Gang thép Thái Nguyên	3.975.590.300	3.975.590.300	719.675.000	719.675.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và XNK Hồng Phúc	2.653.983.200	2.653.983.200		
- Phải trả cho các đối tượng khác	19.812.210.935	19.812.210.935	9.963.887.013	9.963.887.013
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	1.434.039.373	1.434.039.373	1.479.108.529	1.479.108.529
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	614.651.573	614.651.573	437.804.159	437.804.159
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	41.745.000	41.745.000		
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	485.958.000	485.958.000	398.475.000	398.475.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	180.565.000	180.565.000	174.465.500	174.465.500
- Công ty CP SX SP Mạ Công nghiệp Vingal	111.119.800	111.119.800	44.787.600	44.787.600
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam			423.576.270	423.576.270

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	7.328.072.890	766.843.023	6.561.229.867
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	39.419.450	39.419.450	-
- Thuế TNDN	2.199.820.590	3.194.621.711	3.779.820.590	1.614.621.711
- Thuế thu nhập cá nhân	355.829.733	1.903.131.208	2.168.539.087	90.421.854
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn		307.056.975		307.056.975
- Các loại Thuế khác, phí lệ phí	1.200.000	4.900.000	1.200.000	4.900.000
Cộng	2.556.850.323	12.780.202.234	6.758.822.150	8.578.230.407

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	5.318.021.072	319.275.815
- Trích trước chi phí có tính chất phúc lợi CBCNV Công ty năm 2020	1.657.020.000	
- Chi phí lãi vay	74.980.972	260.275.815
- Trích trước chi phí tổ chức hội nghị khách hàng năm 2020	284.818.000	
- Trích trước chi phí điện trích trước	917.202.100	
- Trích trước chi phí trang bị đồng phục cho CB CNV Công ty	1.736.000.000	
- Công ty TNHH Deloitte Việt Nam		59.000.000
- Trích trước chi phí khám sức khỏe cho CB CNV Công ty	648.000.000	
Cộng	5.318.021.072	319.275.815

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	3.632.976.895	3.570.440.418
- Kinh phí công đoàn (3382)	146.450.801	70.333.800
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	58.230.898	95.230.898
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	144.720.000	80.675.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK: 34411)	119.600.000	421.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.443.391.931	873.751.956
- Lãi trái phiếu (Công ty chi hộ)	207.770.940	1.279.160.236
- Chiết khấu sản lượng tiêu thụ (Thép Miền Nam & ChipMong)	1.153.218.007	
- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CB CNV Công ty	129.513.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3388 - 1388)	230.081.318	749.688.528
Cộng	3.632.976.895	3.570.440.418

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	62.509.313.095	249.823.423.475
- Lãi trong kỳ trước					25.293.897.481	25.293.897.481
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.209.707.340)	(3.209.707.340)
- Chia cổ tức					(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH Công ty					(224.200.000)	(224.200.000)
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	38.807.337.236	226.121.447.616
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	38.807.337.236	226.121.447.616
- Lãi trong năm nay					12.698.349.841	12.698.349.841
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.529.389.748)	(2.529.389.748)
- Chia cổ tức (Năm 2019)					(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH Công ty					(371.700.000)	(371.700.000)
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	25.823.614.329	213.137.724.709

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia 30% Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2018)		45.561.966.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia 15% Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2019)	22.780.983.000	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

đ) Cổ tức:	Cuối kỳ	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	22.780.983.000	45.561.966.000
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	53.581,78	119.049,64
- USD	53.581,78	119.049,64

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02 Năm 2020	Quý 02 Năm 2019
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	505.915.407.814	536.019.503.496
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		74.547.091
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	1.016.198.626	1.896.151.637
Cộng	506.931.606.440	537.990.202.224
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	449.516.527.732	509.563.712.630
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	43.318.082.440	33.880.338.000
- Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - VNSTEEL	192.363.990	
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung CN Đắc Lắc	1.072.591.650	
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	404.908.489.652	475.647.829.175
- Công ty SX SP mạ công nghiệp Vingal		5.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	25.000.000	30.000.000
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng		545.455

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 02 Năm 2020	Quý 02 Năm 2019
- Chiết khấu thương mại	2.325.002.532	4.295.312.990
- Giảm giá hàng bán	7.695.000	
Cộng	2.332.697.532	4.295.312.990

3. Giá vốn hàng bán	Quý 02 Năm 2020	Quý 02 Năm 2019
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	487.937.814.769	507.421.625.059
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	344.597.267	1.306.507.745
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(77.364.352)	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		444.732.717
Cộng	488.205.047.684	509.172.865.521

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02 Năm 2020	Quý 02 Năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.118.239	6.237.152
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	419.942.978	75.729.447
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ		12.741.838
- Lãi bán hàng trả chậm	44.512.875	1.042.782
Cộng	471.574.092	95.751.219

5. Chi phí tài chính	Quý 02 Năm 2020	Quý 02 Năm 2019
- Lãi tiền vay	1.787.035.647	3.919.065.862
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	428.774.409	4.244.930
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	185.946.391	90.429.066
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	581.159	19.592.606
Cộng	2.402.337.606	4.033.332.464

6. Thu nhập khác	Quý 02 Năm 2020	Quý 02 Năm 2019
- Phạt vi phạm hợp đồng mua vật tư	13.324.370	
- Thu hồi vỏ chai Ôxy	309.272.728	131.363.636
- Thu nhập khác	2.727.273	
- Thanh lý tài sản cố định (thu hồi phế liệu)		222.663.500
Cộng	325.324.371	354.027.136

7. Chi phí khác	Quý 02 Năm 2020	Quý 02 Năm 2019
- Thanh lý tài sản cố định (Giá trị còn lại)		958.638.692
- Công tác XHTT (Kinh phí xây trường mầm non, tiêu học Nhệ An)		500.000.000
Cộng		1.458.638.692

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02 Năm 2020	Quý 02 Năm 2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	485.561.376	1.405.459.630
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	704.157.943	772.453.099
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	124.042.004	134.540.330
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.000.000)	(5.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.366.673	1.345.902.998
- Chi phí bằng tiền khác	1.842.610.651	2.290.894.576
Cộng	3.652.738.647	5.944.250.633
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	118.797.633	189.518.093
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.394.830.855	3.278.685.935
- Chi phí bằng tiền khác	1.600.233.375	346.190.162
Cộng	5.113.861.863	3.814.394.190
Tổng cộng chi phí quản lý & chi phí bán hàng	8.766.600.510	9.758.644.823

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 02 Năm 2020	Quý 02 Năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367.035.122.579	498.723.929.365
- Chi phí nhân công	25.878.461.092	27.584.240.643
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.265.350.770	5.472.368.585
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.863.322.536	69.901.834.376
- Chi phí bằng tiền khác	6.066.086.482	5.457.939.506
Cộng	458.108.343.459	607.140.312.475

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02 Năm 2020	Quý 02 Năm 2019
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.220.391.715	1.944.237.218
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.220.391.715	1.944.237.218

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	491.256.981.181	540.957.383.433
Cộng	491.256.981.181	540.957.383.433

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	627.162.451.521	566.260.751.730
Cộng	627.162.451.521	566.260.751.730

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

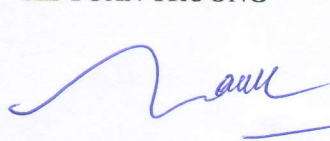
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Công An

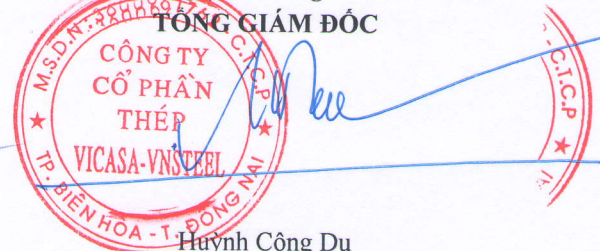
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 06 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
VICASA-VN STEEL
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Huỳnh Công Du